TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN K **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/KDTM-ST
Ngày 29-9-2021
V/v Tranh chấp hợp đồng cho vay

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Minh Thông

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Biên

2. Bà Hoàng Thị Chính

- Thư ký phiên toà: Ông Trịnh Việt Anh, Thư ký Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Vinh, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2020/TLST-KDTM ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 641/QĐXXST-KDTM ngày 26 tháng 8 năm 2021và Quyết định hoãn phiên tòa số 691/2021/QĐST-KDTM ngày 13 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam T

Trụ sở: Số 89 L, quận Đ, thành phố Hà Nội

Đại diện hợp pháp cho Ngân hàng: Anh Phạm Văn Đ (theo Văn bản ủy quyền số 2618/2021/UQ-VPB ngày 24/9/2021), có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Thương mại Tư vấn kỹ thuật cao T (sau đây viết tắt là Công ty T); trụ sở: Số 640 T, phường T, quận K, thành phố Hải Phòng. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T, vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan:

Ông Nguyễn Văn T; nơi cư trú: Nhà số 640 T, phường T, quận K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

Ông Phạm Đức T và bà Phạm Thị L; cùng cư trú: Tổ H 1, phường T, quận K, thành phố Hải Phòng, ông T có mặt, bà L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23 tháng 9 năm 2020 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, đại diện cho nguyên đơn trình bày:

Công ty T vay vốn tại VP Bank – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay số 191017-699424-01-SME ký ngày 20/10/2017, cụ thể như sau:

- Số tiền cho vay: 904.850.000 đồng;

- Thời hạn cho vay: 60 tháng;

- Mục đích sử dụng vốn: Thanh T tiền mua hàng

- Lãi suất cho vay trong hạn và lãi suất nợ quá hạn được quy định cụ thể trong Hợp đồng.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng nói trên, VP Bank đã giải ngân cho Công ty T thông qua Khế ước nhận nợ lần 1 số 191017-699424-01-SME ký ngày 20/10/2017. Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên là nhà và đất, diện tích 133,6 m^2 tại địa chỉ số 12 đường Phù Lưu, tổ H 1, phường T, quận K, Hải Phòng mang tên ông Phạm Đức T và bà Phạm Thị L (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 257165, số vào sổ cấp GCN: CH0013/T.M do UBND quận K cấp ngày 06/02/2012 đứng tên ông Phạm Đức T và bà Phạm Thị L). Thế chấp tại VP Bank theo Hợp đồng thế chấp số D1220100235/02-TCTS ngày 13/8/2012.

Biện pháp bảo đảm tiền vay khác:

- Biện pháp bảo đảm tiền vay của ông Nguyễn Văn T theo Hợp đồng bảo lãnh số 191017-699424-01-SME/HĐBL ngày 20/10/2017 giữa bên bảo lãnh với Ngân hàng.

- Biện pháp bảo đảm tiền vay của ông Phạm Đức T theo Hợp đồng bảo lãnh số 191017-699424-02-SME/HĐBL ngày 20/10/2017 giữa bên bảo lãnh với Ngân hàng.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ với VP Bank.

Tạm tính đến ngày 29/9/2021, Công ty T còn nợ VP Bank số tiền là: 1.083.533.385đ, trong đó: nợ gốc: 678.350.000đ; nợ lãi trong hạn 17.169.229đ; nợ lãi quá hạn 388.014.156đ

Đến nay, VP Bank đề nghị như sau:

- Yêu cầu Tòa án buộc Công ty T phải thanh T cho VP Bank toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả lãi và các khoản phát sinh L quan theo Hợp đồng tín dụng, tạm tính đến ngày 29/9/2021 là 1.083.533.385đ, trong đó: nợ gốc: 678.350.000đ; nợ lãi trong hạn 17.169.229đ; nợ lãi quá hạn 388.014.156đ. Yêu cầu Tòa án tiếp tục tính lãi theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ và các văn bản tín dụng kèm theo cho đến ngày Công ty T thanh T hết nợ cho VP Bank. Trong trường hợp Công ty T không thanh T hoặc thanh T không đầy đủ khoản nợ nêu trên cho VP Bank, VP Bank yêu cầu người bảo lãnh là ông Nguyễn Văn T, ông Phạm Đức T phải có trách nhiệm L đới trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp cả Công ty T và người bảo lãnh là ông Nguyễn Văn T, ông Phạm Đức T không thanh T hoặc thanh T không đầy đủ khoản nợ nêu trên cho ngân hàng thì

Ngân hàng đề nghị có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho VPBank, cụ thể: Nhà và đất, diện tích 133,6m^2 tại địa chỉ số 12 đường Phù Lưu, tổ H 1, phường T, quận K, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 257165 do UBND quận K cấp ngày 06-02-2012 đứng tên ông Phạm Đức T và bà Phạm Thị L, thế chấp tại VPBank theo Hợp đồng thế chấp số D1220100235/02-TCTS ngày 13-8-2012

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan Phạm Đức T trình bày:**

Ông thống nhất với ý kiến của đại diện Ngân hàng TMCP Việt Nam T về việc ký hợp đồng vay giữa Ngân hàng với Công ty T, về số tiền nợ gốc, nợ lãi, về hợp đồng thế chấp, về tài sản thế chấp cũng như về các hợp đồng bảo lãnh trong đó có hợp đồng bảo lãnh giữa ông với Ngân hàng. Hiện nay, phía Công ty T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, người đại diện theo pháp luật của Công ty T là ông Nguyễn Văn T không hợp tác, không đến Tòa án làm việc. Ông là người bảo lãnh cho khoản nợ trên bằng tài sản bảo đảm là nhà và đất, diện tích 133,6 m2 tại địa chỉ số 12 đường Phù Lưu, tổ H 1, phường T, quận K, Hải Phòng mang tên ông Phạm Đức T và bà Phạm Thị L (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 257165, số vào sổ cấp GCN: CH0013/T.M do UBND quận K cấp ngày 06/02/2012 đứng tên ông Phạm Đức T và bà Phạm Thị L) theo Hợp đồng thế chấp, Hợp đồng bảo lãnh đã ký với VP Bank, ông có ý kiến như sau: Ông đồng ý trả nợ cho VP Bank, tuy nhiên do hoàn cảnh hiện nay đang khó khăn, đề nghị phía VP Bank cho ông chỉ phải trả phần nợ gốc, và xin miễn toàn bộ tiền lãi.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận K, Hải Phòng: Về tố tụng: Quá trình T hành tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự; người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các điều Bộ luật Dân sự; căn cứ các điều Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 7 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty T phải thanh T cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam T số tiền nợ tính đến ngày 29/9/2021 theo Hợp đồng cho vay số 191017-699424-01-SME ngày 20 tháng 10 năm 2017 là 1.083.533.385đ, trong đó nợ gốc là 678.350.000đ, nợ lãi trong hạn là 17.169.229đ ; lãi quá hạn là 388.014.156đ. Kể từ ngày 30/9/2021 Công ty T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh T theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số 191017-699424-01-SME ngày 20 tháng 10 năm 2017 cho đến khi thanh T xong các khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng cho vay nêu trên các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh T cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của

Ngân hàng cho vay. Trường hợp Công ty T không thanh T hoặc thanh T không đầy đủ khoản tiền nêu trên thì người bảo lãnh là ông Nguyễn Văn T, ông Phạm Đức T phải có trách nhiệm L đới thanh T cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T các khoản tiền nêu trên theo Hợp đồng bảo lãnh số 191017-699424-01-SME/HĐBL ngày 20/10/2017 giữa bên bảo lãnh là ông Nguyễn Văn T với Ngân hàng TMCP Việt Nam T và bên được bảo lãnh là Công ty T và Hợp đồng bảo lãnh số 191017-699424-02-SME/HĐBL ngày 20/10/2017 giữa bên bảo lãnh là ông Phạm Đức T với bên nhận bảo lãnh là Ngân hàng TMCP Việt Nam T với bên được bảo lãnh là Công ty T.Trường hợp Công ty T và những người bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng thì Ngân hàng TMCP Việt Nam T có quyền đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự quận K xử lý tài sản do ông Phạm Đức T, bà Phạm Thị L đã thế chấp cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số LD1220100235/02-TCTS ngày 13/8/2012, phụ lục hợp đồng thế chấp số ngày tháng năm để ngân hàng thu hồi nợ. Về án phí: Ngân hàng TMCP Việt Nam T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về án phí: tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam T có đơn khởi kiện Công ty T, yêu cầu trả tiền gốc, tiền lãi và các khoản khác phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức tại Tòa án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng, do đó theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Công ty Cổ phần Kỹ thuật cao T là bị đơn. Công ty T có địa chỉ trụ sở tại Số 640 T, phường T, quận K, thành phố Hải Phòng. Đây là tranh chấp về hợp đồng tín dụng do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án nhân dân quận K đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đại diện của Công ty T và những người có quyền lợi nghĩa vụ L quan là ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan là ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L.

[3] Về Hợp đồng thế chấp số LD1220100235/02-TCTS ngày 13/8/2012: Hợp đồng thế chấp tài sản này được lập giữa bên thế chấp là ông Phạm Đức T, bà Phạm Thị L, bên nhận thế chấp là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam T với bên được bảo lãnh là Công ty T. Tại khoản 1 Điều 2 của Hợp đồng thế chấp có ghi "Tài sản thế chấp nêu tại Điều 1 Hợp đồng này bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản thế chấp (chi phí thu giữ, trông giữ, chi phí bán đấu giá, tiền phí thi hành án...) và tất cả các nghĩa vụ L quan khác của Bên vay đối với

Bên Ngân hàng phát sinh từ tất cả các Hợp đồng tín dụng, văn bản tín dụng (bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và các văn bản L quan của các Hợp đồng, văn bản đó) được ký kết giữa Bên Ngân hàng và Bên vay trong khoảng thời gian 60 tháng kể từ ngày 13/8/2012 đến ngày 13/8/2017....". Như vậy Hợp đồng thế chấp này chỉ có giá trị khi Bên vay là Công ty T ký hợp đồng vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam T trong thời gian từ ngày 13/8/2012 đến ngày 13/8/2017. Các Hợp đồng tín dụng hoặc văn bản tín dụng được ký kết giữa Công ty T với Ngân hàng TMCP Việt Nam T được ký kết trước ngày 13/8/2012 hoặc sau ngày 13/8/2017 đều không thuộc phạm vi thế chấp của Hợp đồng thể chấp này. Tuy nhiên ngày 20/10/2017 Ngân hàng TMCP Việt Nam T có thông báo gửi cho ông T, bà L. Ông T, bà L đã chấp thuận thế chấp tài sản để đảm bảo khoản vay 904.850.000đ của Công ty T. Do đó hợp đồng thế chấp số LD1220100235/02-TCTS ngày 13/8/2012 vẫn được bảo đảm thực hiện.

[4] Về Hợp đồng cho vay số 191017-699424-01-SME ký ngày 20/10/2017: Hợp đồng tín dụng nêu trên được các bên đương sự ký tự nguyện, tuân thủ đúng các quy định theo các điều 116, 117, 119 của Bộ luật Dân sự nên hợp pháp, có hiệu lực thi hành và phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

[5] Về số tiền nợ của Công ty T: Ngay sau khi ký hợp đồng cho vay, Ngân hàng TMCP Việt Nam T đã chuyển đủ cho bên vay số tiền 904.850.000đ, Công ty T. Công ty T đã nhận đủ số tiền nêu trên và ký vào Khế ước nhận nợ. Do Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh T, do vậy toàn bộ dư nợ gốc của Công ty T được chuyển thành nợ quá hạn. Tính đến ngày 29/9/2021 Công ty T còn nợ Ngân hàng TMCP Việt Nam T số tiền là: 1.083.533.385đ; trong đó nợ gốc: 678.350.000đ; nợ lãi trong hạn 17.169.229đ; lãi quá hạn 388.014.156đ.

[6] Về Hợp đồng bảo lãnh số 191017-699424-01-SME/HĐBL ngày 20/10/2017 giữa bên bảo lãnh là ông Nguyễn Văn T với Ngân hàng TMCP Việt Nam T và bên được bảo lãnh là Công ty T và Hợp đồng bảo lãnh số 191017-699424-02-SME/HĐBL ngày 20/10/2017 giữa bên bảo lãnh là ông Phạm Đức T với bên nhận bảo lãnh là Ngân hàng TMCP Việt Nam T với bên được bảo lãnh là Công ty T: Cả hai Hợp đồng bảo lãnh nêu trên được các bên ký kết tự nguyện, theo đúng quy định của pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Trường hợp bên được bảo lãnh là Công ty T không thực hiện được nghĩa vụ thanh T nợ gốc, nợ lãi và các khoản tiền khác phát sinh cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T thì người bảo lãnh là ông Nguyễn Văn T, ông Phạm Đức T phải có nghĩa vụ L đới thanh T các khoản nợ nêu trên cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T.

[7] Về số tiền lãi phát sinh: Kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 Công ty T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh T theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số 191017-699424-01-SME ngày 20 tháng 10 năm 2017 cho đến khi thanh T xong các khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng cho vay nêu trên các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh T cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[8] Về yêu cầu phát mại, xử lý tài sản đảm bảo của ngân hàng: Trường hợp Công ty T và những người bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng thì Ngân hàng TMCP Việt Nam T có quyền đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự quận K xử lý tài sản do ông Phạm Đức T, bà Phạm Thị L đã thế chấp cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số LD1220100235/02-TCTS ngày 13/8/2012 để ngân hàng thu hồi nợ.

[9] Về yêu cầu đòi tiền nợ gốc, nợ lãi của Ngân hàng: Như đã phân tích tại mục [4], [5], [6] và [7] nêu trên thì Công ty T phải có nghĩa vụ thanh T cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T số tiền tạm tính đến ngày 29/9/2021 là. Kể từ ngày 30/9/2021 Công ty T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh T theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số 191017-699424-01-SME ngày 20 tháng 10 năm 2017 cho đến khi thanh T xong các khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng cho vay nêu trên các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh T cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay. Trường hợp Công ty T không thanh T hoặc thanh T không đầy đủ khoản tiền nêu trên thì người bảo lãnh là ông Nguyễn Văn T, ông Phạm Đức T phải có trách nhiệm L đới thanh T cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T số tiền nêu trên.

[10] Về án phí: Ngân hàng TMCP Việt Nam T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Công ty T phải chịu án phí án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các điều 90; 91; 94; 95; 98 Luật Các tổ chức tín dụng; căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam T.

1.1. Buộc Công ty T phải thanh T cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam T số tiền nợ tính đến ngày 29/9/2021 theo Hợp đồng cho vay số 191017-699424-01-SME ngày 20 tháng 10 năm 2017 là 1.083.533.385đ, trong đó : Nợ gốc là 678.350.000đ, nợ lãi trong hạn là 17.169.229đ, lãi quá hạn là 388.014.156đ.

1.2. Kể từ ngày 30/9/2021 Công ty T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh T theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số 191017-699424-01-SME ngày 20 tháng 10 năm 2017 cho đến khi thanh T xong các khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng cho vay nêu trên các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay thì lãi suất

mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh T cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.3.Trường hợp Công ty T không thanh T hoặc thanh T không đầy đủ khoản tiền nêu tại mục 1.1 và mục 1.2. nêu trên thì người bảo lãnh là ông Nguyễn Văn T, ông Phạm Đức T phải có trách nhiệm L đới thanh T cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T các khoản tiền được nêu tại mục 1.1 và mục 1.2. theo Hợp đồng bảo lãnh số 191017-699424-01-SME/HĐBL ngày 20/10/2017 giữa bên bảo lãnh là ông Nguyễn Văn T với Ngân hàng TMCP Việt Nam T và bên được bảo lãnh là Công ty T và Hợp đồng bảo lãnh số 191017-699424-02-SME/HĐBL ngày 20/10/2017 giữa bên bảo lãnh là ông Phạm Đức T với bên nhận bảo lãnh là Ngân hàng TMCP Việt Nam T với bên được bảo lãnh là Công ty T.

1.4.Trường hợp Công ty T và những người bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng thì Ngân hàng TMCP Việt Nam T có quyền đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự quận K xử lý tài sản do ông Phạm Đức T, bà Phạm Thị L đã thế chấp cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số LD1220100235/02-TCTS ngày 13/8/2012, phụ lục hợp đồng thế chấp số ngày tháng năm để ngân hàng thu hồi nợ.

2. Về án phí: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T số tiền 18.750.000đ (mười tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011800 ngày 28/10/2020. Công ty T phải chịu 36.850.600đ (ba mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn, sáu trăm đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam T, ông Phạm Đức T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Công ty Cổ phần Kỹ thuật cao T; ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận K;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận K;
- Đương sự;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.